CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

TAKISHITA AKIRA
Digitally signed by TAKISHITA AKIRA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=HC:TS2576161, CN=TAKISHITA AKIRA, T=Giám đốc, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM, L=Quận Tây Hồ, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.11.14 19:36:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	**2-4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5-6**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**7-53**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	***7-10***
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024	***11***
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2024	***12-13***
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024	***14-53***

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 được cấp ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20: 296.999.910.000 đồng
Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 296.999.910.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại	:	0243.6343085
Fax	:	0243.5626613
Mã số thuế	:	0 1 0 2 1 7 4 0 0 5

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 53).

Sự kiện phát sinh trong và sau ngày kết thúc năm tài chính

Nhận biết sự phát triển chung của xã hội, cũng như xu hướng phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, nhu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe định kỳ tại Việt Nam ngày càng cao, năm 2024, Công ty Cổ phần Vinam (CVN) thay đổi các hoạt động chiến lược chuyển đổi từ nghành hàng thực phẩm chuyển hướng kinh doanh sang tập trung vào phát triển các trung tâm xét nghiệm, trung tâm tiêm và truyền dịch. Xem xét tối ưu, cơ cấu lại các dự án không đạt hiệu quả, tập trung tối đa nguồn lực cho những dự án tiềm năng đã triển khai. Công ty hợp tác cùng các đối tác triển khai mạnh mẽ hệ thống các phòng khám xét nghiệm với các trang thiết bị đa dạng như: xét nghiệm huyết học, sinh hóa, miễn dịch, tầm soát ung thư, chuẩn đoán sinh sớm… , cung cấp các dịch vụ trung và cao cấp cho những khách hàng có mong muốn chăm sóc sức khỏe chủ động. Thiết kế các sản phẩm dễ tiếp cận, đa dạng đáp ứng mọi nhu cầu, mức giá hợp lý, hiện hữu ở khắp mọi nơi, sử dụng công nghệ 4.0 để đưa dịch vụ đến gần hơn với khách hàng. Vấn đề này cũng đã được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không còn sự kiện nào khác xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Lãnh đạo của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Takishita Akira	Chủ tịch	
Bà Lê Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Văn Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/10/2024
Ông Đặng Việt Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/10/2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thương	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Tâm	Thành viên
Bà Trần Thị Duyên	Thành viên

Ban Lãnh đạo

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Mạnh	Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	
Bà Bùi Thị Trang	Bổ nhiệm ngày 14/08/2025
Ông Phạm Xuân Lăng	Miễn nhiệm ngày 14/08/2025

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Xác nhận của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Do một số nguyên nhân khách quan, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán theo thời hạn quy định nên Cổ phiếu của Công ty bị đưa vào diện đình chỉ giao dịch theo Quyết định số 982/QĐ-SGDHN ngày 13 tháng 19 năm 2024 và đưa vào diện hạn chế giao dịch theo Quyết định số 1266/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty Cam kết thực hiện nghĩa vụ ngay sau khi phát hành Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Thay mặt Ban Lãnh đạo,

Giám đốc

M.S.D.N: 0102174005 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Mạnh

Số : 0508.01.06/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Vinam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinam, được lập ngày 14 tháng 11 năm 2025 từ trang 07 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Vinam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Số dư các khoản mục này tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là: tiền mặt 1.339.905.381 đồng (tại 01/01/2024: 6.455.540.359 đồng), hàng tồn kho 12.922.487.249 đồng (tại 01/01/2024: 43.178.975.106 đồng). Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của tiền mặt và hàng tồn kho tại các thời điểm nêu trên.

- Công ty đã thực hiện đầu tư và lắp đặt các máy móc thiết bị, hệ thống phần mềm lưu trữ và truyền tải hình ảnh y khoa RIS-PACS theo các hợp đồng cho thuê, hợp tác liên kết với các bệnh viện, trung tâm y tế với chi phí đầu tư đến thời điểm 31/12/2024 là 9.048.963.865VND. Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê các máy móc thiết bị này, đồng thời không thu thập được thư xác nhận về việc đặt máy với các bệnh viện. Việc hợp tác kinh doanh này đến hiện tại chưa được triển khai. Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các tài sản, tính khả thi của dự án hợp tác kinh doanh cũng như hiệu quả kinh tế mà các dự án có thể mang lại cho Công ty.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị đầu tư vào "dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hiện sản xuất thực phẩm và thực phẩm chức năng" là 398.528.182 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, dự án sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2021. Đến thời điểm hiện tại, dự án chưa hoàn thành và đang tạm dừng. Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, Chúng tôi chưa đánh giá được về tính khả thi cũng như hiệu quả kinh tế của dự án có thể mang lại cho Công ty.

- Một số Công ty liên kết và Công ty đầu tư khác được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc không đáng kể các tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền góp vốn vào các công ty này là 117.600.000.000 VND (thuyết minh số V.2). Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá tính hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Công ty xác định hoạt động sản xuất phần mềm của Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Vinam (Công ty con) là hoạt động được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành. Bằng các thủ tục kiểm toán áp dụng chúng tôi chưa thu thập đủ các tài liệu chứng minh Công ty Cổ phần Phần mềm Vinam có đủ điều kiện được áp dụng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp hay không, do đó chúng tôi chưa đủ cơ sở hợp lý cho việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Văn Tân	**Phạm Văn Tuân**
GCNĐKHNKT số: 5348-2025-124-1	GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**70.745.544.845**	**450.794.256.173**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.675.397.983**	**6.886.379.341**
1. Tiền	111		1.675.397.983	6.886.379.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**20.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	35.799.713	35.799.713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(35.799.713)	(35.799.713)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**55.395.754.927**	**378.571.195.804**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.547.521.279	61.017.269.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.286.254.955	325.324.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.693.918.693	317.448.601.442
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(4.131.940.000)	(220.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12.922.487.249**	**43.178.975.106**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	12.922.487.249	43.178.975.106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**751.904.686**	**2.157.705.922**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	-	1.648.982
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		751.904.686	2.156.056.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**399.512.053.930**	**27.677.674.545**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8.179.598.655**	**13.228.711.883**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.253.598.672	8.198.045.227
Nguyên giá	*222*		*7.198.065.579*	*9.598.065.579*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.944.466.907)*	*(1.400.020.352)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.925.999.983	5.030.666.656
Nguyên giá	*228*		*6.160.000.000*	*7.700.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.234.000.017)*	*(2.669.333.344)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**9.447.492.047**	**12.902.154.320**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.447.492.047	12.902.154.320
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**380.530.501.018**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	351.098.761.963	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	29.500.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(68.260.945)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.354.462.210**	**1.546.808.342**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.354.462.210	1.546.808.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**470.257.598.775**	**478.471.930.718**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**65.642.801.439**	**74.026.443.629**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**65.642.801.439**	**74.026.443.629**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.864.370.296	32.958.392.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.442.516.832	395.213.899
4. Phải trả người lao động	314		327.539.926	1.562.610.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	193.985.478	64.858.904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	669.542.334	664.024.967
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	54.099.753.617	37.810.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	526.250.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	45.092.956
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**404.614.797.336**	**404.445.487.089**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**404.614.797.336**	**404.445.487.089**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		296.999.910.000	296.999.910.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*296.999.910.000*	*296.999.910.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		18.918.962.963	18.918.962.963
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.425.791.771	77.101.815.587
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*77.101.815.587*	*64.830.635.986*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.323.976.184*	*12.271.179.601*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.074.232.007	11.228.897.944
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**470.257.598.775**	**478.471.930.718**

Lập, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích Liên	Bùi Thị Trang	Lê Văn Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		95.734.805.466	102.341.727.366
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	102.455
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	95.734.805.466	102.341.624.911
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	82.683.232.312	81.895.831.596
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		13.051.573.154	20.445.793.315
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	3.026.804.638	4.715.711.921
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	3.306.948.482	2.495.542.973
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.305.970.904	2.495.503.260
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		(1.236.238.037)	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	824.160.396	1.156.163.470
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	8.635.870.300	8.146.824.269
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		2.075.160.577	13.362.974.524
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	330.130	2.426.280
13.	**Chi phí khác**	32	VI.8	211.689.444	783.095.936
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(211.359.314)	(780.669.656)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		1.863.801.263	12.582.304.868
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	483.746.457	305.072.826
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		1.380.054.806	12.277.232.042
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		1.323.976.184	12.271.179.601
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		56.078.622	6.052.441
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	45	413
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	45	413

Lập, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích Liên	Bùi Thị Trang	Lê Văn Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.863.801.263***	***12.582.304.868***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.902.446.556	2.288.740.370
- Các khoản dự phòng	03		3.980.200.945	220.039.713
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(774.724.400)	(220.684.700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.252.080.238)	(4.221.693.889)
- Chi phí lãi vay	06		3.305.970.904	2.495.503.260
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***8.025.615.030***	***13.144.209.622***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		310.227.378.375	(170.452.353.404)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.113.095.118	(7.486.980.761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.230.159.685)	30.460.101.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.604.444	375.548.670
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.176.844.330)	(2.430.644.356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(59.125.507)	(1.140.682.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***328.915.563.445***	***(137.530.801.452)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(529.599.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.900.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.510.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.510.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(376.935.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.046.194.151	31.647.197.560
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		472.507.429	3.618.567.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(350.416.298.420)***	***16.636.165.749***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		69.294.753.617	37.810.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.005.000.000)	(310.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***16.289.753.617***	***37.500.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5.210.981.358)**	**(83.394.635.703)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.886.379.341**	**90.281.015.044**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.675.397.983**	**6.886.379.341**
			-	-

Lập, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích Liên	Bùi Thị Trang	Lê Văn Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh thương mại, dịch vụ; Trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế

3. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 được cấp ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20: 296.999.910.000 đồng
Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 296.999.910.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 1, Lô BT5 - Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : 0243.6343085
Fax : 0243.5626613
Mã số thuế : 0 1 0 2 1 7 4 0 0 5

4. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là:
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
  Chi tiết: - Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. - Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án; - Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
  Chi tiết: - Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải;
- …

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.

7. Nhân viên.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

8. Cấu trúc doanh nghiệp:

a, Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Y tế và Môi trường Hạ Long Tokyo	Lô A15, Cụm CN Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	99,88%	99,88%	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	03 Phan Văn Đạt, P.Bến Nghé, Q.1, TP Hồ Chí Minh	81,2%	81,2%	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.
Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7	Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	98%	98%	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại.
Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Vinam (*)	Phòng số 302 tầng 3, Toà tháp Tây chung cư thuộc dự án khu nhà ở cán bộ Học viện Quốc phòng, P.Xuân La, Q.Tây Hồ, TP Hà Nội	98%	98%	Lập trình máy vi tính.
Công ty Cổ phần Phòng khám Nghệ An (*)	Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	89%	80%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

(*) Tại ngày 31/12/2024 không còn là công ty con.

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

b, Công ty con sở hữu gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Y tế và Môi trường Lạng Sơn Tokyo (*)	Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn	80,39%	80,39%	Buôn bán nhiên liệu rắng, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.
Công ty CP Công nghệ cao Y tế và Môi trường Móng Cái Tokyo (*)	Khu 7, Phường Hải Yên, Thành phố Móng cái, Tỉnh Quảng Ninh	98,88%	98,88%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

(*) Tại ngày 31/12/2024 không còn là công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

c, Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên	Tầng 1, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Dương	Tầng 1, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên	Tầng 2, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tiền Giang	368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Long	Tầng trệt, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang	177 Đường Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên Quang	Tầng 1, Số 23, phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Phan Thiết(Hết hiệu lực), Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình	Số 37A Dốc Phụ sản, đường Đê La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam	49%	49%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An	Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	49%	49%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng	Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, TP Hải Phòng, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh	Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương	Tầng 2, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5	26 Tân Thành, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Đồng Nai	Số 33 đường Đồng Khởi, khu phố 7, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai	Lô 58 Tôn Thất Tùng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Dương	634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc	Tầng 1, số nhà 52, khu Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, Xã Hội Thịnh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kiên Giang	Tầng trệt, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu	Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đồng Tháp	Số 102 đường Nguyễn Văn Tre nối dài, KDC Bệnh Viện Đồng Tháp, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang	Lầu 1, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long	Lầu 1, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Trị	Tầng trệt, Số 287 đường Hùng Vương, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam	Tầng trệt, Số 196 Trưng Nữ Vương, Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông	Tầng trệt, Số 169 Hùng Vương, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cp Ttxn Golab Gò Vấp	Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công Ty Cp Ttxn Golab Hà Tĩnh	127 Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cp Pk Medicare Hữu Nghị	179 Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội)	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cp Ttxn Golab Tân An	76 Nguyễn Thông, Phường 3, tp. Tân An, Long An	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cp Healthcare Quận 12	402 Tân Thới Hiệp 07, khu phố 4, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	45%	45%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Tuyên Quang	ầng 1, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 1, Phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang.	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cp Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa	Số 33 Đường Đồng Khởi, Tổ 23, Khu phố 3, Phường Tam Hòa	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cp Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tây Ninh	572A Đường 30/4, Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	25%	25%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cp Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum	Số 370 Đường Bà Triệu, Phường Quang Trung, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	25%	25%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Chứng khoán kinh doanh
Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là hàng hóa được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty là chi phí công cụ dụng cụ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	06-10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

d) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

16. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7 hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Theo quy định tại điểm a, khoản 1 điều 15 và điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh được sửa đổi bổ sung theo khoản 16, điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Theo quy định nêu trên sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2025 và áp dụng thuế suất 10% cho 15 năm kể từ năm 2021.

Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất phần mềm Vinam hoạt động kinh doanh sản xuất sản phẩm phần mềm máy tính. Theo quy định tại điểm b, khoản 1, khoản 6, điều 15 và khoản 4, điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh được sửa đổi bổ sung theo khoản 16, điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Theo quy định nêu trên sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2025 và áp dụng thuế suất 10% cho 15 năm kể từ năm 2021.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

20. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.339.905.381	6.455.540.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	335.492.602	430.838.982
Cộng	**1.675.397.983**	**6.886.379.341**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	***35.799.713***	***-***	***(35.799.713)***	***35.799.713***	***-***	***(35.799.713)***
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (BGM)	35.799.713	-	(35.799.713)	35.799.713	-	(35.799.713)
Cộng	**35.799.713**	**-**	**(35.799.713)**	**35.799.713**	**-**	**(35.799.713)**

Là khoản đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang, mã chứng khoán BGM với mục đích để bán thu lợi nhuận. Mã chứng khoán này bị hủy giao dịch trên thị trường chứng khoán.

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh đã tất toán.

c, Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Là các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết để thực hiện thành lập các phòng khám và các trung tâm xét nghiệm. Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị Hợp nhất	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị Hợp nhất
Đầu tư vào công ty liên kết	***352.335.000.000***		***351.098.761.963***	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân	10.500.000.000	35%	10.468.660.741	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Pháp Vân (*)	10.500.000.000	35%	10.480.072.411	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên	10.500.000.000	35%	10.479.265.174	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Dương	10.500.000.000	35%	10.493.639.424	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Hưng Yên (*)	3.500.000.000	35%	3.480.619.641	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tiền Giang	10.500.000.000	35%	10.477.542.900	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình	10.500.000.000	35%	10.482.294.597	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Long	10.500.000.000	35%	10.481.562.792	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Trà Vinh	10.500.000.000	35%	10.468.924.313	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang	10.500.000.000	35%	10.461.792.502	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên Quang	10.500.000.000	35%	10.478.629.873	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình (*)	14.700.000.000	49%	14.377.922.952	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An	14.700.000.000	49%	14.649.770.527	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng	10.500.000.000	35%	10.485.554.340	-	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị Hợp nhất	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị Hợp nhất
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh	10.500.000.000	35%	10.485.892.531	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương	3.500.000.000	35%	3.486.390.188	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5	10.500.000.000	35%	10.473.166.161	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình (*)	3.500.000.000	35%	3.488.594.697	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Đồng Nai	3.500.000.000	35%	3.481.662.069	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai	7.795.000.000	35%	7.774.513.175	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Dương (*)	2.900.000.000	20%	2.887.593.716	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc	10.500.000.000	35%	10.476.494.908	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kiên Giang	10.500.000.000	35%	10.478.841.388	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu (*)	10.500.000.000	35%	10.466.242.827	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đồng Tháp (*)	10.500.000.000	35%	10.481.368.892	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	10.500.000.000	35%	10.452.709.528	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang (*)	3.500.000.000	35%	3.479.918.162	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long (*)	3.500.000.000	35%	3.481.676.150	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Trị	6.000.000.000	20%	5.998.567.647	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam	6.000.000.000	20%	5.998.760.885	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông (*)	6.000.000.000	20%	5.999.002.020	-	-	-
Công Ty Cổ phần TTXN Golab Gò Vấp	10.500.000.000	35%	10.470.876.879	-	-	-
Công Ty Cổ phần TTXN Golab Hà Tĩnh	10.500.000.000	35%	10.472.391.746	-	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị Hợp nhất	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị Hợp nhất
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	10.500.000.000	35%	10.416.652.145	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Tân An (*)	10.500.000.000	35%	10.474.872.804	-	-	-
Công ty Cổ phần Healthcare Quận 12 (*)	13.500.000.000	45%	13.433.081.777	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Tuyên Quang	3.240.000.000	35%	3.224.816.912	-	-	-
Công Ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa	10.500.000.000	35%	10.460.334.999	-	-	-
Công Ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tây Ninh (*)	7.500.000.000	25%	7.492.939.968	-	-	-
Công Ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum	7.500.000.000	25%	7.495.147.601	-	-	-
Cộng	**352.335.000.000**		**351.098.761.963**	**-**	**-**	**-**

(*) Các công ty liên kết này được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc hình thành không đáng kể tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

d, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư khác	**29.500.000.000**	**(68.260.945)**	**29.431.739.055**	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Hải Phòng (*)	1.000.000.000	(4.106.865)	995.893.135	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Hòa Bình	1.000.000.000	(4.656.463)	995.343.537	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Bình Định (*)	1.000.000.000	(4.188.990)	995.811.010	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Sóc Trăng (*)	1.000.000.000	(935.619)	999.064.381	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Ngãi (*)	1.000.000.000	(974.804)	999.025.196	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Yên	1.800.000.000	(491.034)	1.799.508.966	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Đà Nẵng	1.000.000.000	(7.519.606)	992.480.394	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Nghệ An (*)	1.000.000.000	(2.858.092)	997.141.908	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare 3/2 (*)	1.000.000.000	(5.815.612)	994.184.388	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Gò Vấp (*)	1.000.000.000	(3.396.523)	996.603.477	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golal Đà Nẵng	3.000.000.000	(9.869.062)	2.990.130.938	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Ninh Bình (*)	1.000.000.000	(7.443.715)	992.556.285	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Hà Tĩnh (*)	1.000.000.000	(4.667.915)	995.332.085	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Bắc Ninh (*)	1.000.000.000	(3.097.573)	996.902.427	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Ngãi	5.700.000.000	(1.752.231)	5.698.247.769	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Phúc (*)	1.000.000.000	(851.322)	999.148.678	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Trà Vinh (*)	1.000.000.000	(968.644)	999.031.356	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare An Giang (*)	1.000.000.000	(1.153.147)	998.846.853	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Long An (*)	1.000.000.000	(746.676)	999.253.324	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Đồng Tháp (*)	1.000.000.000	(739.066)	999.260.934	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Gia Lai (*)	1.000.000.000	(1.063.875)	998.936.125	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Tiền Giang (*)	1.000.000.000	(964.111)	999.035.889	-	-	-
Cộng	**29.500.000.000**	**(68.260.945)**	**29.431.739.055**	-	-	-

(*) Các công ty này được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc hình thành không đáng kể tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***15.711.200.000***	-	-	-
Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên	40.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân	31.200.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh	3.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa	2.800.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng	3.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình	2.800.000.000	-	-	-
Công ry Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị	1.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Tĩnh	940.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	600.000.000	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***34.836.321.279***	***(3.911.940.000)***	***61.017.269.882***	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kỹ Thuật Cao Cần Thơ	-	-	2.286.564.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	-	-	16.023.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Lou	-	-	8.508.102.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Sara	3.266.769.500	-	-	-
Công ty TNHH Kyoto F&B	13.039.800.000	(3.911.940.000)	15.303.982.000	-
Công ty Cổ phần trang thiết bị vật tư y tế Phương Nam	520.093.720	-	6.128.007.720	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn NBG	2.887.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	3.465.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại AT & T	-	-	5.072.285.369	-
Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ Cao	-	-	5.405.400.000	-
Các khách hàng khác	11.657.158.059	-	2.289.928.793	-
Cộng	**50.547.521.279**	**(3.911.940.000)**	**61.017.269.882**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán khác	***5.286.254.955***	***(220.000.000)***	***325.324.480***	***(220.000.000)***
Công ty TNHH JWB Co.ltd	3.684.376.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.601.878.955	(220.000.000)	325.324.480	(220.000.000)
Cộng	**5.286.254.955**	**(220.000.000)**	**325.324.480**	**(220.000.000)**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.000.000.000***	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Hòa Bình (*)	1.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Trà Vinh (*)	1.000.000.000	-
Cộng	**2.000.000.000**	-

(*) Là các khoản hỗ trợ vốn đến thời điểm hiện tại đã thu được số tiền nói trên.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***62.455.437***	-	***69.307.400***	-
Ông Nguyễn Trần Tú	-	-	69.307.400	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Ba Đình - Tiền lãi cho vay	62.455.437	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.631.463.256***	-	***317.379.294.042***	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	975.952	-	975.953	-
Tạm ứng	15.918.000	-	12.449.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Vinam - Cổ tức lợi nhuận được chia	1.606.858.304	-	-	-
Lãi tiền gửi và cho vay	-	-	244.520.546	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên (*)	-	-	17.363.378.543	-
Công ty TNHH Thiết Bị Y Học Nhật (*)	-	-	30.650.000.000	-
Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ Cao (*)	-	-	37.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Và Môi Trường Cần Thơ (*)	-	-	17.485.000.000	-
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản (*)	-	-	34.500.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa (*)	-	-	39.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Máy Nông Nghiệp Hoà Bình (*)	-	-	101.719.970.000	-
Công ty CP đầu tư LOU (*)	-	-	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ (*)	-	-	21.888.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.711.000	-	-	-
Cộng	**1.693.918.693**	**-**	**317.448.601.442**	**-**

(*) Là khoản ứng trước nhằm mục đích mua máy móc, phần mềm, thiết bị Y tế phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên do quá hạn thời gian cung cấp máy, các bên đã đi đến hủy hợp đồng và hoàn trả lại tiền. Công ty đã thu hồi lại toàn bộ số tiền đã ứng trên.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Bắc Cường *(công nợ quá hạn trên 3 năm)*	220.000.000	(220.000.000)	220.000.000	(220.000.000)
Công ty TNHH Kyoto F&B *(quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm)*	13.039.800.000	(3.911.940.000)	-	-
Cộng	**13.259.800.000**	**(4.131.940.000)**	**220.000.000**	**(220.000.000)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	59.283.475	-
Hàng hóa	12.922.487.249	-	43.119.691.631	-
Cộng	**12.922.487.249**	**-**	**43.178.975.106**	**-**

9. Chi phí trả trước

a, Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.648.982
Cộng	**-**	**1.648.982**

b, Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	1.259.874.249	1.290.334.605
Chi phí quyền tác giả	-	44.537.856
Công cụ dụng cụ	93.093.332	208.690.789
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.494.629	3.245.092
Cộng	**1.354.462.210**	**1.546.808.342**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	9.598.065.579	9.598.065.579
Giảm do thoái vốn	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Số cuối năm	**7.198.065.579**	**7.198.065.579**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	1.400.020.352	1.400.020.352
Khấu hao trong năm	824.446.548	824.446.548
Giảm do thoái vốn	(279.999.993)	(279.999.993)
Số cuối năm	**1.944.466.907**	**1.944.466.907**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.198.045.227	8.198.045.227
Số cuối năm	**5.253.598.672**	**5.253.598.672**

11. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	7.700.000.000	7.700.000.000
Mua trong năm	-	-
Giảm do thoái vốn	(1.540.000.000)	(1.540.000.000)
Số cuối năm	**6.160.000.000**	**6.160.000.000**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	2.669.333.344	2.669.333.344
Khấu hao trong năm	1.078.000.008	1.078.000.008
Giảm do thoái vốn	(513.333.335)	(513.333.335)
Số cuối năm	**3.234.000.017**	**3.234.000.017**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	5.030.666.656	5.030.666.656
Số cuối năm	**2.925.999.983**	**2.925.999.983**

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giảm do thoái vốn	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	**12.902.154.320**	-	**(3.454.662.273)**	**9.447.492.047**
Hệ thống PACS tại các Trung tâm Y tế, Bệnh viện	9.048.963.865	-	-	9.048.963.865
Máy móc thiết bị tại các phòng khám	3.454.662.273	-	(3.454.662.273)	-
Xây dựng nhà xưởng sản xuất thực phẩm chức năng tại KCN Nam Sơn xã Ba Chẽ:	398.528.182	-	-	398.528.182
Mua sắm TSCĐ	*54.980.000*	-	-	54.980.000
Xây dựng nhà xưởng	*343.548.182*	-	-	343.548.182
Cộng	**12.902.154.320**	-	**(3.454.662.273)**	**9.447.492.047**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***8.864.370.296***	***32.958.392.874***
Công ty Cổ phần Sản Xuất Kinh Doanh Dược Và Trang Thiết Bị Y Tế Việt Mỹ	1.417.500.000	19.471.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ	-	7.217.100.000
Công ty TNHH Thiết Bị Y Học Nhật	7.128.000.000	-
Công ty TNHH IVFTECH	-	1.018.159.200
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Cysina Việt Pháp	-	1.254.956.000
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	-	2.881.440.000
Các nhà cung cấp khác	318.870.296	1.115.737.674
Cộng	**8.864.370.296**	**32.958.392.874**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	704.416.312	-	-	704.416.312	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	197.264.356	(197.264.356)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.542.336	(3.542.336)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.072.826	-	483.746.457	(59.125.507)	-	729.693.776	-
Thuế thu nhập cá nhân	90.141.073	-	38.624.660	(91.331.318)	(29.027.671)	8.406.744	-
Các loại thuế khác	-	-	23.000.000	(23.000.000)	-	-	-
Cộng	**395.213.899**	**-**	**1.450.594.121**	**(374.263.517)**	**(29.027.671)**	**1.442.516.832**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	5%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xét nghiệm, chiếu, chụp liên kết với các bệnh viện	Không chịu thuế
- Các hoạt động khác	8%, 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7 hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Theo quy định tại điểm a, khoản 1 điều 15 và điểm a, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh được sửa đổi bổ sung theo khoản 16, điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Theo quy định nêu trên sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2025 và áp dụng thuế suất 10% cho 15 năm kể từ năm 2021.

Công ty con là Công ty Cổ phần Sản xuất phần mềm Vinam hoạt động kinh doanh sản xuất sản phẩm phần mềm máy tính. Theo quy định tại điểm b, khoản 1, khoản 6, điều 15 và khoản 4, điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh được sửa đổi bổ sung theo khoản 16, điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Theo quy định nêu trên sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2025 và áp dụng thuế suất 10% cho 15 năm kể từ năm 2021.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	193.985.478	64.858.904
Cộng	**193.985.478**	**64.858.904**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.280.170	6.782.443
Bảo hiểm y tế	1.618.522	-
Bảo hiểm thất nghiệp	901.118	-
Phải trả cổ tức nhận thừa	642.783.722	642.783.722
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	22.958.802	14.458.802
Cộng	**669.542.334**	**664.024.967**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	22.810.000.000	22.810.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	19.999.753.617	19.999.753.617	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ngã Bảy (4)	16.100.000.000	16.100.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Phòng khám Hà Đông (5)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Phòng khám Kỹ Thuật Cao Gia Lâm (6)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Cộng	**54.099.753.617**	**54.099.753.617**	**37.810.000.000**	**37.810.000.000**

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/8989187/2023/HĐTD ngày 06 tháng 03 năm 2023. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Hạn mức cho vay 15.000.000.000 VND và thời gian cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là nhà biệt thự hạng 3, năm XD: 2007 tại Lô BT5 – Ô số 35, khu đô thị mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AO 706990, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN: 02282/1991/QĐ-UB, do UBND quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội cấp ngày 12/08/2009; MS: 10125433898 mang tên ông Lê Văn Hướng. Giá trị tài sản thế chấp: 20.152.000.000 VNĐ theo Biên bản định giá ngày 27/02/2023.

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1029/23/TD/SME/011 ngày 06 tháng 07 năm 2023. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 24.000.000.000 VND và thời gian cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo là:

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1029.1/23/TC/SME/011 ngày 06/07/2023, tài sản bảo đảm là căn hộ chung cư số 1510 tại ĐN1 – OCT1 khu ĐTM Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH 001561, số vào sổ cấp GCN: CS 07208 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/03/2017 cho ông Lê Văn Hướng và bà Nguyễn Phương Hạnh. Giá trị tài sản đảm bảo là 2.213.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1029.2/23/TC/SME/011 ngày 06/07/2023, tài sản bảo đảm là căn hộ chung cư số 404 tại ĐN1 – OCT1 khu ĐTM Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH 001562, số vào sổ cấp GCN: CS 07207 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/03/2017 cho ông Lê Văn Hướng và bà Nguyễn Phương Hạnh. Giá trị tài sản đảm bảo là 2.767.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1029.4/23/TC/SME/011 ngày 25/07/2023, tài sản bảo đảm là nhà biệt thự hạng 3, năm XD: 2007 tại Lô BT5 – Ô số 17, khu đô thị mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AO 706988, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số GCN: 02281/1991/QĐ-UB, do Ủy ban nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội cấp ngày 12/08/2009 cho bà Nguyễn Phương Hạnh. Giá trị tài sản đảm bảo là 30.140.000.000 VNĐ.

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19391/24MB/HĐTD ngày 10 tháng 07 năm 2024. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động thương mại vật tư, thiết bị y tế. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND và thời gian cấp hạn mức là 36 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là nhà biệt thự hạng 3, năm XD: 2007 tại Lô BT5 – Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, số AO 706991, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số GCN: 02283/1991/QĐ-UB, do UBND quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội cấp ngày 12/08/2009; Cập nhật sang tên cho bà Nguyễn Phương Hạnh ngày 28/08/2009. Giá trị tài sản thế chấp: 32.431.000.000 VNĐ.

(4) Là khoản hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Ngã Bảy theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 26092024/HĐHT/MDCN7-HALONGTOKYO ngày 26/09/2024. Số tiền hỗ trợ 11.100.000.000 VND, thời gian hỗ trợ là 12 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 5%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 2712/HĐHT/MDCN7-G7 ngày 27/12/2024. Số tiền hỗ trợ 4.000.000.000 VND, thời gian hỗ trợ là 6 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 4,5%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng hỗ trợ vốn số 27092024/HĐHT/MDCN7-VINAMSAIGON ngày 27/09/2024. Số tiền hỗ trợ 1.000.000.000 VND, thời gian hỗ trợ là 6 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 5%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Là khoản hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Phòng khám Hà Đông theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 2512/2024/HĐHT/PKHĐ-G7 ngày 25/12/2024. Số tiền hỗ trợ 6.000.000.000 VND, thời gian hỗ trợ là 3 tháng. Chi phí hỗ trợ vốn 3,5%/năm, nếu thanh toán trước hạn trong thời gian 90 ngày kể từ ngày nhận tiền hỗ trợ thì sẽ được hưởng lãi suất 0%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Là khoản hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Phòng khám KTC Gia Lâm theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 2712/HĐHT/KTCGL-G7 ngày 30/12/2024. Số tiền hỗ trợ 12.000.000.000 VND, thời gian hỗ trợ là 9 tháng, chi phí hỗ trợ vốn 3,5%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn bên liên quan				
Ông Phạm Xuân Lăng	-	*20.000.000*	*(20.000.000)*	-
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*(30.000.000.000)*	-
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội	*22.810.000.000*	-	*(22.810.000.000)*	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	*19.999.753.617*	-	*19.999.753.617*
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	34.100.000.000	-	34.100.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	175.000.000	(175.000.000)	-
Cộng	**37.810.000.000**	**69.294.753.617**	**(53.005.000.000)**	**54.099.753.617**

18. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	296.999.910.000	18.918.962.963	195.900.595	64.830.635.986	11.521.195.036	392.466.604.580
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	12.271.179.601	6.052.441	12.277.232.042
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(2.402.883)	(2.402.883)
Tăng, giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(295.946.650)	(295.946.650)
Số dư cuối năm trước	**296.999.910.000**	**18.918.962.963**	**195.900.595**	**77.101.815.587**	**11.228.897.944**	**404.445.487.089**
Số dư đầu năm nay	296.999.910.000	18.918.962.963	195.900.595	77.101.815.587	11.228.897.944	404.445.487.089
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.323.976.184	56.078.622	1.380.054.806
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(314.175.680)	(314.175.680)
Tăng, giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(896.568.879)	(896.568.879)
Số dư cuối năm nay	**296.999.910.000**	**18.918.962.963**	**195.900.595**	**78.425.791.771**	**10.074.232.007**	**404.614.797.336**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Ông Lê Đức Khanh	9.500.000.000	3,20%	9.500.000.000	3,20%
Ông Nguyễn Mạnh Cường	18.000.000.000	6,06%	18.000.000.000	6,06%
Ông Nguyễn Minh Tuấn	20.000.000.000	6,73%	20.000.000.000	6,73%
Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhung	14.951.000.000	5,03%	14.951.000.000	5,03%
Các cổ đông khác	234.548.910.000	78,97%	234.548.910.000	78,97%
Cộng	**296.999.910.000**	**100,00%**	**296.999.910.000**	**100,00%**

c, Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.699.991	29.699.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.699.991	29.699.991
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.699.991*	*29.699.991*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.699.991	29.699.991
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.699.991*	*29.699.991*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	95.555.274.466	91.365.547.406
Doanh thu bán thành phẩm	-	10.632.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.531.000	344.179.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(102.455)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**95.734.805.466**	**102.341.624.911**

Trong đó Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên	2.940.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân	2.940.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa	2.800.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình	2.800.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị	3.500.000.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	82.399.091.889	79.631.611.320
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1.920.040.316
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	284.140.423	344.179.960
Cộng	**82.683.232.312**	**81.895.831.596**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	290.442.320	1.598.872.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.941.694.703
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	774.724.400	220.684.700
Lãi chuyển nhượng công ty con	1.961.637.918	954.459.868
Cộng	**3.026.804.638**	**4.715.711.921**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.305.970.904	2.495.503.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	39.713
Chi phí tài chính khác	977.578	-
Cộng	**3.306.948.482**	**2.495.542.973**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	823.585.392	762.420.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	384.702.857
Các chi phí khác	575.004	9.040.004
Cộng	**824.160.396**	**1.156.163.470**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.995.151.124	4.287.728.876
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.034.027	404.295.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.902.446.556	2.385.435.878
Thuế, phí và lệ phí	59.473.877	32.147.916
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.911.940.000	220.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.836.394	625.411.474
Các chi phí khác	374.988.322	191.804.246
Cộng	**8.635.870.300**	**8.146.824.269**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	330.130	2.426.280
Cộng	**330.130**	**2.426.280**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	273.333.332
Phạt vi phạm hành chính	92.500.000	60.000.000
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	57.450.608	235.102.065
Chi phí khác	61.738.836	214.660.539
Cộng	**211.689.444**	**783.095.936**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.863.801.263	12.582.304.868
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.655.241.121	1.782.502.016
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.762.718.982	5.566.861.950
Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	*1.982.446.554*	*2.080.627.416*
Chi phí lãi vay không được trừ	-	*145.839.943*
Chi phí không hợp lệ	*208.913.208*	*603.336.604*
Lỗ công ty liên kết do hợp nhất	*1.236.238.037*	-
Ảnh hưởng dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con khi hợp nhất	*144.665.262*	-
Lỗ các công ty quyết toán riêng	*4.190.455.921*	*2.737.057.987*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.107.477.861)	(3.784.359.934)
Lãi do chuyển nhượng công ty con	*(1.961.637.918)*	*(954.459.868)*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*(1.941.694.703)*
Ảnh hưởng dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con khi hợp nhất	-	*(888.205.363)*
Chi phí lãi vay kỳ trước chuyển sang	*(145.839.943)*	-
Thu nhập chịu thuế	7.519.042.384	14.364.806.884
Thu nhập được miễn thuế	(4.753.123.140)	(12.839.442.757)
Lỗ các năm trước được chuyển	(347.186.960)	-
Thu nhập tính thuế	2.418.732.284	1.525.364.127
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***483.746.457***	***305.072.826***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**483.746.457**	**305.072.826**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.323.976.184	12.271.179.601
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.323.976.184	12.271.179.601
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	29.699.991	29.699.991
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**45**	**413**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	29.699.991	29.699.991
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**29.699.991**	**29.699.991**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.034.027	1.644.934.190
Chi phí nhân công	2.823.736.516	5.396.826.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.902.446.556	2.288.740.370
Thuế, phí và lệ phí	59.473.877	32.147.916
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.911.940.000	220.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.044.394	1.757.822.505
Chi phí khác	376.495.749	226.736.570
Cộng	**9.744.171.119**	**11.567.208.015**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Doanh nghiệp bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Lãnh đạo, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Mạnh – Giám đốc	397.000.000	60.000.000
Phạm Xuân Lăng – kế toán trưởng	261.500.000	233.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Xuân Lăng – Kế toán trưởng		
Phải trả tiền hỗ trợ vốn	20.000.000	-
Trả tiền hỗ trợ vốn	20.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số V.17./.

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:	**Mối quan hệ**
Các công ty liên kết theo danh sách mục V.2c	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Trần Tú	Giám đốc công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Dương	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tiền Giang	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Long	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Trà Vinh	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên Quang	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình	9.800.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An	14.700.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Đồng Nai	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai	7.795.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Dương	2.900.000.000	-
Công ty CP HEALTHCARE QUẬN 12	13.500.000.000	-
Công ty Cổ Phần Famicare Tuyên Quang	3.240.000.000	-
Công ty CP Trung Tâm xét nghiệm Golab Biên Hòa	10.500.000.000	-
Công ty CP Trung Tâm xét nghiệm Golab Tây Ninh	7.500.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Trung Tâm xét nghiệm Golab Kon Tum	7.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kiên Giang	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đồng Tháp	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Trị	6.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam	6.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông	6.000.000.000	-
Công ty CP TTXN Golab Gò Vấp	10.500.000.000	-
Công ty CP TTXN Golab Hà Tĩnh	10.500.000.000	-
Công ty CP PK Medicare Hữu Nghị	10.500.000.000	-
Công ty CP TTXN Golab Tân An	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	10.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên		
Phải thu tiền bán hàng	2.940.000.000	-
Thu tiền bán hàng	2.900.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân		
Phải thu tiền bán hàng	2.940.000.000	-
Thu tiền bán hàng	2.908.800.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh		
Phải thu tiền bán hàng	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa		
Phải thu tiền bán hàng	2.800.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng		
Phải thu tiền bán hàng	3.500.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình		
Phải thu tiền bán hàng	2.800.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị		
Phải thu tiền bán hàng	3.500.000.000	-
Thu tiền bán hàng	2.000.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình		
Phải thu tiền cho vay	1.510.000.000	-
Thu tiền cho vay	1.510.000.000	-
Phải thu tiền lãi cho vay	62.455.437	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Tĩnh		
Phải thu tiền bán hàng	2.940.000.000	-
Thu tiền bán hàng	2.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình		
Phải thu tiền bán hàng	2.600.000.000	-
Thu tiền bán hàng	2.000.000.000	-
Ông Nguyễn Trần Tú		
Phải thu tiền tạm ứng	3.300.000	151.152.400
Thu tiền tạm ứng	72.607.400	81.845.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số V.2; V.3; V.5 và V.6./.

C, Tài sản đảm bảo

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2024 Công ty sử dụng tài sản là "Nhà biệt thự hạng 3, năm XD: 2007 tại Lô BT5 – Ô số 36, khu đô thị mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội" của bên thứ 3 thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Phương Hạnh để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hoàn Kiếm *(chi tiết tại thuyết minh số V.17)*.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

A, Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại; do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

B, Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam; do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.675.397.983	6.886.379.341	1.675.397.983	6.886.379.341
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	46.415.581.279	60.797.269.882	46.415.581.279	60.797.269.882
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.693.918.693	317.448.601.442	1.693.918.693	317.448.601.442
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	380.530.501.018	-	380.530.501.018	-
Cộng	**432.315.398.973**	**405.132.250.665**	**432.315.398.973**	**405.132.250.665**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	54.099.753.617	37.810.000.000	54.099.753.617	37.810.000.000
Phải trả người bán	8.864.370.296	32.958.392.874	8.864.370.296	32.958.392.874
Các khoản phải trả khác	1.191.067.738	2.291.493.900	1.191.067.738	2.291.493.900
Cộng	**64.155.191.651**	**73.059.886.774**	**64.155.191.651**	**73.059.886.774**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	54.099.753.617	-	-	54.099.753.617
Phải trả người bán	8.864.370.296	-	-	8.864.370.296
Các khoản phải trả khác	1.191.067.738	-	-	1.191.067.738
Cộng	**64.155.191.651**	**-**	**-**	**64.155.191.651**
Số đầu năm				
Vay và nợ	37.810.000.000	-	-	37.810.000.000
Phải trả người bán	32.958.392.874	-	-	32.958.392.874
Các khoản phải trả khác	2.291.493.900	-	-	2.291.493.900
Cộng	**73.059.886.774**	**-**	**-**	**73.059.886.774**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nhận biết sự phát triển chung của xã hội, cũng như xu hướng phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, nhu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe định kỳ tại Việt Nam ngày càng cao, năm 2024, Công ty Cổ phần Vinam (CVN) thay đổi các hoạt động chiến lược chuyển đổi từ nghành hàng thực phẩm chuyển hướng kinh doanh sang tập trung vào phát triển các trung tâm xét nghiệm, trung tâm tiêm và truyền dịch. Xem xét tối ưu, cơ cấu lại các dự án không đạt hiệu quả, tập trung tối đa nguồn lực cho những dự án tiềm năng đã triển khai. Công ty hợp tác cùng các đối tác triển khai mạnh mẽ hệ thống các phòng khám xét nghiệm với các trang thiết bị đa dạng như: xét nghiệm huyết học, sinh hóa, miễn dịch, tầm soát ung thư, chuẩn đoán sinh sớm..., cung cấp các dịch vụ trung và cao cấp cho những khách hàng có mong muốn chăm sóc sức khỏe chủ động. Thiết kế các sản phẩm dễ tiếp cận, đa dạng đáp ứng mọi nhu cầu, mức giá hợp lý, hiện hữu ở khắp mọi nơi, sử dụng công nghệ 4.0 để đưa dịch vụ đến gần hơn với khách hàng. Vấn đề này cũng đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích Liên	Bùi Thị Trang	Lê Văn Mạnh